

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ II NĂM 2023

TP. Hồ Chí Minh

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>340.087.044.810</b>	<b>268.156.015.970</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>41.899.822.993</b>	<b>27.908.666.170</b>
Tiền	111		11.899.822.993	9.788.249.170
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	18.120.417.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>198.327.822.779</b>	<b>153.842.326.267</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		198.327.822.779	153.842.326.267
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61.834.342.133</b>	<b>44.603.690.299</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	62.539.677.274	45.221.758.313
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	5.116.135.891	4.140.152.778
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.039.146.102	2.608.359.665
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.860.617.134)	(7.366.580.457)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>34.686.757.965</b>	<b>39.285.071.396</b>
Hàng tồn kho	141		34.686.757.965	39.285.071.396
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.338.298.940</b>	<b>2.516.261.838</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.829.235.075	1.700.200.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	816.061.838
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	509.063.865	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>223.279.757.425</b>	<b>237.790.568.794</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>331.760.000</b>	<b>331.760.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8	331.760.000	331.760.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>198.368.183.996</b>	<b>205.480.187.925</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	197.255.210.606	204.220.145.468
- Nguyên giá	222		891.088.350.755	880.701.718.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(693.833.140.149)	(676.481.572.889)
Tài sản cố định vô hình	227	14	1.112.973.390	1.260.042.457
- Nguyên giá	228		8.713.970.283	8.400.560.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.600.996.893)	(7.140.517.826)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.510.865.367</b>	<b>4.361.341.015</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	7.510.865.367	4.361.341.015
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>8.330.000</b>	<b>8.330.000</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.060.618.062</b>	<b>27.608.949.854</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	15.237.350.162	23.978.317.924
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	1.823.267.900	3.630.631.930
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>563.366.802.235</b>	<b>505.946.584.764</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>311.184.636.841</b>	<b>261.563.551.763</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>234.065.467.155</b>	<b>179.188.050.616</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	81.768.793.563	96.145.554.535
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.243.293.273	4.542.160.396
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	39.000.692.650	27.215.220.567
Phải trả người lao động	314		26.415.207.016	14.904.956.950
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	34.249.687.124	10.805.045.140
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	22.206.117.984	6.929.778.136
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	15.129.680.000	13.328.745.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.051.995.545	5.316.588.971
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77.119.169.686</b>	<b>82.375.501.147</b>
Phải trả dài hạn khác	337	20	3.125.371.220	2.731.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	73.993.798.466	79.644.501.147
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>252.182.165.394</b>	<b>244.383.033.001</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>252.182.165.394</b>	<b>244.383.033.001</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.332.441.867	50.533.309.474
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		21.710.771.409	20.410.771.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.621.670.458	30.122.538.065
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>563.366.802.235</b>	<b>505.946.584.764</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

  
PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

  
VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



Giám Đốc

  
HUỲNH TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			VND	VND	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>334.587.792.620</b>	<b>319.521.791.973</b>	<b>673.279.300.984</b>	<b>602.355.754.306</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	106.731.046	87.534.520	177.428.977	311.846.298
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>334.481.061.574</b>	<b>319.434.257.453</b>	<b>673.101.872.007</b>	<b>602.043.908.008</b>
Giá vốn hàng bán	11	26	284.077.467.871	282.531.843.926	574.209.852.460	550.951.879.586
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>50.403.593.703</b>	<b>36.902.413.527</b>	<b>98.892.019.547</b>	<b>51.092.028.422</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.489.202.871	1.566.359.824	2.133.087.714	2.740.598.574
Chi phí tài chính	22	28	2.088.616.756	948.566.085	3.987.731.356	1.907.423.857
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.088.616.756</i>	<i>948.566.085</i>	<i>3.987.731.356</i>	<i>1.907.423.857</i>
Chi phí bán hàng	25	29	9.087.933.321	7.945.493.625	17.631.262.878	15.280.132.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.249.998.523	16.033.002.073	31.955.666.726	28.913.168.953
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>24.466.247.974</b>	<b>13.541.711.568</b>	<b>47.450.446.301</b>	<b>7.731.902.079</b>
Thu nhập khác	31	30	624.795.507	462.246.983	1.146.893.326	780.644.425
Chi phí khác	32	31	1.913.144.179	33.515.077	2.412.093.584	96.211.838
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.288.348.672)</b>	<b>428.731.906</b>	<b>(1.265.200.258)</b>	<b>684.432.587</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>23.177.899.302</b>	<b>13.970.443.474</b>	<b>46.185.246.043</b>	<b>8.416.334.666</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.124.142.207	3.444.567.046	7.756.211.555	3.444.567.046
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	1.807.364.030	(1.572.972.291)	1.807.364.030	(1.572.972.291)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>18.246.393.065</b>	<b>12.098.848.719</b>	<b>36.621.670.458</b>	<b>6.544.739.911</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	787	522	1.580	282
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	787	522	1.580	282

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kê Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2023



Giám Đốc

HUYỀN TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023 VND	đến 30/06/2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	46.185.246.043	8.416.334.666
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.335.975.907	21.593.589.505
Các khoản dự phòng	03	494.036.677	2.622.722
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.133.087.714)	(2.734.580.055)
Chi phí lãi vay	06	3.987.731.356	1.907.423.857
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08	67.869.902.269	29.185.390.695
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(18.044.945.900)	9.143.707.903
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	4.598.313.431	2.975.498.067
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.172.630.665	3.271.223.020
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	7.611.932.687	3.994.564.766
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.008.053.635)	(1.927.526.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.441.687.501)	(1.337.082.086)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	45.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.487.131.491)	(8.955.770.186)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	70.270.960.525	36.395.006.158
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.477.363.694)	(11.891.890.781)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	(6.018.519)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(203.473.022.779)	(128.254.387.187)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	158.987.526.267	60.448.850.718
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.567.707.106	1.993.328.538
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(52.395.153.100)	(77.710.117.231)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	2.576.071.398	6.054.804.051
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.425.840.000)	(4.313.440.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.882.000)	(35.416.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(3.884.650.602)	1.705.948.051
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	13.991.156.823	(39.609.163.022)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	27.908.666.170	79.239.802.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	41.899.822.993	39.630.639.818

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng Giám Đốc

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH HUỖNH TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 5 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ tư số 0304797806 ngày 26 tháng 4 năm 2023, chuẩn y việc thay đổi giấy tờ pháp lý cá nhân của người đại diện theo pháp luật Ông Huỳnh Tuấn Anh.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLW.

- **Vốn điều lệ** : **130.000.000.000 VND**
  - Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu
  - Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

**• Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 458 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 458 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

**1.3 Hoạt động sản xuất kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**1.6 Cấu trúc của doanh nghiệp**

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính, và thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.7 Tài sản cố định và hao mòn**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gắn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 05 năm.

**4.10 Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.12 Ghi nhận doanh thu, chi phí**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

**\* Đối với dịch vụ đóng mở nước, bơm mở chi, gắn mới, thay đời đồng hồ nước cho khách lẻ:**

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

**\* Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

**4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày 30/06/2023 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.14 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

**4.15 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại 30/06/2023</b>	<b>Tại 01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	7.701.720	12.097.735
Tiền gửi ngân hàng	11.892.121.273	9.776.151.435
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	18.120.417.000
<b>Cộng</b>	<b><u>41.899.822.993</u></b>	<b><u>27.908.666.170</u></b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 5%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	198.327.822.779	198.327.822.779	153.842.326.267	153.842.326.267
- Ngân hàng Quốc tế VIB	5.025.000.000	5.025.000.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	167.348.652.779	167.348.652.779	128.596.532.879	128.596.532.879
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	25.954.170.000	25.954.170.000	25.245.793.388	25.245.793.388
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>198.327.822.779</b>	<b>198.327.822.779</b>	<b>153.842.326.267</b>	<b>153.842.326.267</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 7%-7,5%/năm, từ 9 đến 12 tháng với lãi suất từ 8%-8,5%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất 7,2%-7,5%/năm, tại Ngân hàng Quốc Tế VIB có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất 8,5%/năm.

	Tại 30/06/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>8.330.000</b>	-	<b>12.703.500</b>	<b>8.330.000</b>	-	<b>12.138.900</b>
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>12.703.500</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>12.138.900</i>
NH TMCP Sài Gòn Công thương (**)	8.330.000	-	12.703.500	8.330.000	-	12.138.900

(\*\*) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/06/2023 là 941 cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>62.539.677.274</b>	<b>(7.828.983.650)</b>	<b>45.221.758.313</b>	<b>(7.334.946.973)</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.694.669.742	-	5.668.731.787	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	59.673.031.715	(7.828.983.650)	39.381.050.709	(7.334.946.973)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	171.975.817	-	171.975.817	-
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>62.539.677.274</b>	<b>(7.828.983.650)</b>	<b>45.221.758.313</b>	<b>(7.334.946.973)</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.694.669.742</b>	-	<b>5.668.731.787</b>	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.694.669.742	-	5.668.731.787	-

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.039.146.102</b>	-	<b>2.608.359.665</b>	-
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	1.776.893.102	-	173.740.273	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.434.619.392	-
Phải thu khác	-	-	-	-
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>331.760.000</b>	-	<b>331.760.000</b>	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	331.760.000	-	331.760.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.370.906.102</b>	-	<b>2.940.119.665</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tai 30/06/2023		Tai 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>5.116.135.891</b>	<b>(31.633.484)</b>	<b>4.140.152.778</b>	<b>(31.633.484)</b>
Công ty TNHH Du Lịch Trần Việt	1.256.400.000	-	-	-
Công ty TNHH XD Hồng Đăng	903.623.672	-	-	-
Công ty TNHH ĐTXD- Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	582.520.039	-	582.520.039	-
CÔNG TY TNHH THỜI TRANG ELISE	540.687.400	-	-	-
Cty TNHH May Thêu Giày An Phước	403.099.000	-	-	-
Cty Cp Tư Vấn Và Đầu Tư Đô Thị Việt	301.628.138	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM S	226.710.000	-	-	-
Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam	166.479.300	-	166.479.300	-
Cty TNHH Hải Hoàng Dương	-	-	1.226.969.181	-
Cty CP ĐT TM DV KT Tín Nghĩa	-	-	847.903.118	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại K&C	-	-	302.624.033	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	734.988.342	(31.633.484)	1.013.657.107	(31.633.484)
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.116.135.891</b>	<b>(31.633.484)</b>	<b>4.140.152.778</b>	<b>(31.633.484)</b>
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>157.720.229</b>	<b>-</b>	<b>190.315.529</b>	<b>-</b>
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	44.460.832	-	77.056.132	-
Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	113.259.397	-	113.259.397	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. NỢ XẤU**

	Tại 30/06/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.148.147.324	(7.860.617.134)	1.287.530.190	7.995.174.550	(7.366.580.457)	628.594.093
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	9.116.513.840	(7.828.983.650)	1.287.530.190	7.963.541.066	(7.334.946.973)	628.594.093
Các khách hàng khác	31.633.484	(31.633.484)	-	31.633.484	(31.633.484)	-
<b>Cộng</b>	<b>9.148.147.324</b>	<b>(7.860.617.134)</b>	<b>1.287.530.190</b>	<b>7.995.174.550</b>	<b>(7.366.580.457)</b>	<b>628.594.093</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.985.476.278	-	11.023.190.912	-
Chi phí dở dang nước sạch	23.701.281.687	-	28.080.126.736	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	181.753.748	-
<b>Cộng</b>	<b>34.686.757.965</b>	<b>-</b>	<b>39.285.071.396</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>2.829.235.075</b>	<b>1.700.200.000</b>
Công cụ dụng cụ	232.835.075	-
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	2.596.400.000	1.700.200.000
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>15.237.350.162</b>	<b>23.978.317.924</b>
Công cụ dụng cụ	2.483.251.587	3.131.947.020
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.766.118	25.899.187
Gắn đồng hồ nước theo NĐ 117	2.810.377.146	4.588.047.274
Thay đồng hồ nước định kỳ	8.904.717.427	14.446.648.475
Chi phí cải tạo ống mục, thay đồng hồ điện từ, đồng hồ tổng phục vụ chống thất thoát nước	975.326.220	1.562.704.587
Cước phí truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế	54.911.664	223.071.381
<b>Cộng</b>	<b>18.066.585.237</b>	<b>25.678.517.924</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Tại 01/01/2023</b>	<b>29.216.148.586</b>	<b>7.550.499.417</b>	<b>821.318.793.003</b>	<b>22.616.277.351</b>	<b>880.701.718.357</b>
- Mua trong kỳ	-	375.364.545	3.163.096.620	868.620.500	4.407.081.665
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	7.648.741.198	-	7.648.741.198
- Giảm nguyên giá theo Quyết toán	-	-	-	(145.260.885)	(145.260.885)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.523.929.580)	-	(1.523.929.580)
<b>Tại 30/06/2023</b>	<b>29.216.148.586</b>	<b>7.925.863.962</b>	<b>830.606.701.241</b>	<b>23.339.636.966</b>	<b>891.088.350.755</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Tại 01/01/2023</b>	<b>(4.086.730.668)</b>	<b>(5.238.115.019)</b>	<b>(648.427.284.052)</b>	<b>(18.729.443.150)</b>	<b>(676.481.572.889)</b>
- Khấu hao trong kỳ	(292.765.242)	(980.700.552)	(17.068.113.549)	(614.456.596)	(18.956.035.939)
- Điều chỉnh khấu hao	-	-	-	80.539.099	80.539.099
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.523.929.580	-	1.523.929.580
<b>Tại 30/06/2023</b>	<b>(4.379.495.910)</b>	<b>(6.218.815.571)</b>	<b>(663.971.468.021)</b>	<b>(19.263.360.647)</b>	<b>(693.833.140.149)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại 01/01/2023</b>	<b>25.129.417.918</b>	<b>2.312.384.398</b>	<b>172.891.508.951</b>	<b>3.886.834.201</b>	<b>204.220.145.468</b>
<b>Tại 30/06/2023</b>	<b>24.836.652.676</b>	<b>1.707.048.391</b>	<b>166.635.233.220</b>	<b>4.076.276.319</b>	<b>197.255.210.606</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</b>					
Tại 01/01/2023	-	1.128.081.696	457.480.914.419	16.748.436.079	475.357.432.194
Tại 30/06/2023	-	2.441.338.787	514.891.214.841	17.543.194.029	534.875.747.657

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
<b>Tại 01/01/2023</b>	<b>8.400.560.283</b>	<b>8.400.560.283</b>
<i>Mua trong kỳ</i>	313.410.000	313.410.000
<b>Tại 30/06/2023</b>	<b>8.713.970.283</b>	<b>8.713.970.283</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Tại 01/01/2023</b>	<b>(7.140.517.826)</b>	<b>(7.140.517.826)</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(460.479.067)	(460.479.067)
<b>Tại 30/06/2023</b>	<b>(7.600.996.893)</b>	<b>(7.600.996.893)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>Tại 01/01/2023</b>	1.260.042.457	1.260.042.457
<b>Tại 30/06/2023</b>	<b>1.112.973.390</b>	<b>1.112.973.390</b>
<b>Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b>		
<b>Tại 01/01/2023</b>	6.666.544.666	6.666.544.666
<b>Tại 30/06/2023</b>	<b>6.823.714.666</b>	<b>6.823.714.666</b>

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	2.087.394.020
Công trình di dời đường ống	297.514.998	282.419.553
Công trình chống thất thoát nước	674.779.199	416.725.119
Công trình đầu tư thay mới ống mục	5.853.767.847	833.053.696
Công trình phát triển mạng lưới	684.803.323	741.748.627
<b>Cộng</b>	<b>7.510.865.367</b>	<b>4.361.341.015</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>81.768.793.563</b>	<b>81.768.793.563</b>	<b>96.145.554.535</b>	<b>96.145.554.535</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	75.240.443.651	75.240.443.651	90.092.571.198	90.092.571.198
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	6.528.349.912	6.528.349.912	6.052.983.337	6.052.983.337
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>81.768.793.563</b>	<b>81.768.793.563</b>	<b>96.145.554.535</b>	<b>96.145.554.535</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)**

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>76.207.333.641</b>	<b>76.207.333.641</b>	<b>90.595.523.742</b>	<b>90.595.523.742</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	75.240.443.651	75.240.443.651	90.092.571.198	90.092.571.198
- Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp Nước	44.522.500	44.522.500	117.504.000	117.504.000
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	922.367.490	922.367.490	385.448.544	385.448.544

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
<b>Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>5.243.293.273</b>	<b>4.542.160.396</b>
- Tạm thu chi phí thiết kế ống ngầm	28.196.481	25.487.917
- Tiền nước	4.512.902.541	4.025.884.744
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	702.194.251	490.787.735
<b>Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.243.293.273</b>	<b>4.542.160.396</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>11.109.072</b>
- Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Công Chánh	-	11.109.072

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 30/06/2023		Trong kỳ		Tại 01/01/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp trả nợ (VND)
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	3.447.954.648	15.993.193.770	17.921.984.274	-	1.519.164.144
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.756.211.555	5.441.687.501	7.756.211.555	-	5.441.687.501
Thuế thu nhập cá nhân	509.063.865	-	1.832.595.399	466.269.934	-	857.261.600
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.089.889.644	1.089.889.644	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	27.796.526.447	110.882.393.971	119.281.813.096	-	19.397.107.322
<b>Cộng</b>	<b>509.063.865</b>	<b>39.000.692.650</b>	<b>135.239.760.285</b>	<b>146.516.168.503</b>	<b>-</b>	<b>27.215.220.567</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.249.687.124</b>	<b>10.805.045.140</b>
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	19.423.528	-
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	1.335.958.425	1.226.140.109
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMD sửa bể, nâng dờn ĐHN	3.877.948.879	3.530.456.070
- Thù lao Hội đồng quản trị	237.000.000	333.000.000
- Chi phí Lãi vay	265.327.338	285.649.617
- Thuê tài sản của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	19.299.469.086	-
- Chi phí khám sức khỏe	500.000.000	-
- Chi phí tham quan, nghỉ mát	1.847.272.727	-
- Trích trước chi phí chăm lo tết	-	3.261.747.667
- Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại	1.074.068.096	1.602.000.000
- Chi phí tiền com cho CB CNV	2.337.180.000	-
- Trang bị đồng phục cho CB CNV	572.553.636	-
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế, sửa chữa nhà làm việc	261.186.182	-
- Trích trước chi phí quyết toán giá vốn nước mua sỉ 6 tháng đầu 2023	2.072.696.063	-
- Chi phí khác	549.603.164	566.051.677
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34.249.687.124</b>	<b>10.805.045.140</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.206.117.984</b>	<b>6.929.778.136</b>
- Kinh phí công đoàn	644.275.835	598.665.275
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	746.584.240	659.506.344
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	17.034.320.317	1.469.202.317
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	1.905.343.722	4.167.531.117
- Phải trả tiền chậm nộp tiền thuê đất theo TB số 29743/TB-CCT-KDT ngày 26/5/2023	1.281.787.882	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	593.805.988	34.873.083
<b>Dài hạn</b>	<b>3.125.371.220</b>	<b>2.731.000.000</b>
- Phải trả khách hàng ký quỹ đảm bảo sử dụng nước	3.125.371.220	2.731.000.000
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.331.489.204</b>	<b>9.660.778.136</b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>53.371.220</b>	<b>60.000.000</b>
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	53.371.220	60.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2023		Trong kỳ		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>15.129.680.000</b>	<b>15.129.680.000</b>	<b>8.226.774.079</b>	<b>6.425.840.000</b>	<b>13.328.745.921</b>	<b>13.328.745.921</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (i)	5.538.880.000	5.538.880.000	2.769.440.000	2.769.440.000	5.538.880.000	5.538.880.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	9.590.800.000	9.590.800.000	5.457.334.079	3.656.400.000	7.789.865.921	7.789.865.921
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>73.993.798.466</b>	<b>73.993.798.466</b>	<b>2.576.071.398</b>	<b>8.226.774.079</b>	<b>79.644.501.147</b>	<b>79.644.501.147</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	9.787.038.366	9.787.038.366	-	2.769.440.000	12.556.478.366	12.556.478.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	64.206.760.100	64.206.760.100	2.576.071.398	5.457.334.079	67.088.022.781	67.088.022.781
<b>Cộng</b>	<b>89.123.478.466</b>	<b>89.123.478.466</b>	<b>10.802.845.477</b>	<b>14.652.614.079</b>	<b>92.973.247.068</b>	<b>92.973.247.068</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:**

<b>Hợp đồng tín dụng</b>	: Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2017 và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019.
Số tiền cho vay	: 43.800.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

**(ii) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:**

<b>Hợp đồng tín dụng</b>	: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 tháng 10 năm 2019.
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 ngày 6 tháng 2020.**

Số tiền cho vay : 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 ngày 8 tháng 2020.**

Số tiền cho vay : 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Hợp đồng tín dụng : Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 ngày 12 tháng 2020.**

Số tiền cho vay : 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 ngày 8 tháng 2021.**

Số tiền cho vay : 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.**

Số tiền cho vay : 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
<b>Hợp đồng tín dụng : Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.</b>	
Số tiền cho vay	: 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
<b>Hợp đồng tín dụng : Số 0017/TD3.TC/21CD ngày 05 ngày 11 tháng 2021.</b>	
Số tiền cho vay	: 2.460.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/01/2021.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0018/TD3.TC/21CD ngày 13 ngày 12 tháng 2021.**

Số tiền cho vay : 4.225.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10,11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0020/TD3.TC/21CD ngày 20 ngày 12 tháng 2021.**

Số tiền cho vay : 1.131.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10, Quận 6, (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0021/TD3.TC/21CD ngày 24 ngày 12 tháng 2021.**

Số tiền cho vay : 2.369.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0003/TD3.TC/22CD ngày 08 ngày 03 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 8.317.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2022/STN-HĐTC ngày 08/03/2022.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0004/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 03 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 5.503.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2022/STN-HĐTC ngày 09/03/2022.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0005/TD3.TC/22CD ngày 24 ngày 05 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 8.973.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 12, Quận 6 (đợt 6) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0080/2022/STN-HĐTC ngày 24/05/2022.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0006/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 5.187.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 6, Quận 8 (đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0111/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0007/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 6.052.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, An Lạc A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0112/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.
- Hợp đồng tín dụng** : **Số 0009/TD3.TC/22CD ngày 27 tháng 07 năm 2022.**
- Số tiền cho vay : 3.440.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
- Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0125/2022/STN-HĐTC ngày 27/07/2022.
- Hợp đồng tín dụng** : **Số 0010/TD3.TC/22CD ngày 09 tháng 08 năm 2022.**
- Số tiền cho vay : 7.795.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
- Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông, Bình Trị Đông B, Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0136/2022/STN-HĐTC ngày 09/08/2022.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0011/TD3.TC/22CD ngày 04 ngày 10 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 5.869.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0181/2022/STN-HĐTC ngày 04/10/2022.

**Hợp đồng tín dụng : Số 0008/TD3.TC/22CD ngày 30 ngày 06 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 6.376.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
- Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
- Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 1,7,10,13,14 Quận 6 do Công ty làm chủ đầu tư.
- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0021/2023/STN-HĐTC ngày 30/06/2023.

<b>Lịch trả nợ vay dài hạn</b>	<b>Agribank</b>	<b>VCB</b>	<b>Cộng</b>
Trong vòng 1 năm	5.538.880.000	9.590.800.000	15.129.680.000
Năm thứ 2	5.538.880.000	9.590.800.000	15.129.680.000
Năm thứ 3	4.248.158.366	9.590.800.000	13.838.958.366
Năm thứ 4	-	9.590.800.000	9.590.800.000
Năm thứ 5	-	9.590.800.000	9.590.800.000
Sau 5 năm	-	25.843.560.100	25.843.560.100
<b>Cộng</b>	<b>15.325.918.366</b>	<b>73.797.560.100</b>	<b>89.123.478.466</b>
<b>Trong đó</b>			
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.538.880.000</b>	<b>9.590.800.000</b>	<b>15.129.680.000</b>
<b>Nợ dài hạn còn lại</b>	<b>9.787.038.366</b>	<b>64.206.760.100</b>	<b>73.993.798.466</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,49%	9.735.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	-	-	7,37%	9.578.400.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	8,49%	11.039.400.000	-	-
Các cổ đông khác	19,02%	24.720.900.000	20,16%	26.211.900.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>130.000.000.000</b>

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**23.3 Cổ phiếu**

	Tại 30/06/2023 Cổ phiếu	Tại 01/01/2023 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23.4 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại 01/01/2022</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>48.141.148.172</b>	<b>241.990.871.699</b>
Lãi trong năm	-	-	30.122.538.065	30.122.538.065
- Phân phối lợi nhuận năm 2021			(27.730.376.763)	(27.730.376.763)
+Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(358.041.060)	(358.041.060)
+Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(5.795.628.137)	(5.795.628.137)
+Trích Quỹ phúc lợi			(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+Chia cổ tức năm 2021	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>50.533.309.474</b>	<b>244.383.033.001</b>
<b>Tại 01/01/2023</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>50.533.309.474</b>	<b>244.383.033.001</b>
Lãi trong năm	-	-	36.621.670.458	36.621.670.458
- Phân phối lợi nhuận năm 2022			(28.822.538.065)	(28.822.538.065)
+Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(448.221.600)	(448.221.600)
+Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(6.295.610.456)	(6.295.610.456)
+Trích Quỹ phúc lợi			(6.478.706.009)	(6.478.706.009)
+Chia cổ tức năm 2022	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
<b>Tại 30/06/2023</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>58.332.441.867</b>	<b>252.182.165.394</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>673.279.300.984</b>	<b>602.355.754.306</b>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	664.825.043.486	595.015.159.132
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.454.257.498	7.340.595.174
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>2.364.118.038</b>	<b>2.467.571.688</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.364.118.038	2.467.571.688

## 25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	31.564.440	192.449.825
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	145.864.537	119.396.473
<b>Cộng</b>	<b>177.428.977</b>	<b>311.846.298</b>

## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	569.153.926.468	545.534.032.436
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	5.055.925.992	5.417.847.150
<b>Cộng</b>	<b>574.209.852.460</b>	<b>550.951.879.586</b>

## 27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.076.330.717	2.710.872.668
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.756.997	29.725.906
<b>Cộng</b>	<b>2.133.087.714</b>	<b>2.740.598.574</b>

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.987.731.356	1.907.423.857
<b>Cộng</b>	<b>3.987.731.356</b>	<b>1.907.423.857</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>17.631.262.878</b>	<b>15.280.132.107</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	13.993.508.511	11.900.335.559
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	465.171.635	369.792.106
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.867.264.857	1.699.362.098
- Chi phí bằng tiền khác	1.305.317.875	1.310.642.344
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31.955.666.726</b>	<b>28.913.168.953</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	15.967.863.062	13.605.298.768
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.747.264.675	1.635.662.011
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.287.161.806	1.072.752.037
- Thuế, phí và lệ phí	80.636.094	58.154.501
- Chi phí thuê đất	1.089.889.644	590.234.400
- Chi phí dự phòng	494.036.677	2.622.722
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.332.000	66.894.999
- Chi phí bằng tiền khác	11.181.482.768	11.881.549.515

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.074.039.503	752.431.087
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	60.306.000	18.830.000
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	3.500.000	2.800.000
Thu nhập khác	9.047.823	6.583.338
<b>Cộng</b>	<b>1.146.893.326</b>	<b>780.644.425</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí bị phạt chậm nộp tiền thuê đất	1.281.787.882	-
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	7.300.000	56.278.416
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	6.018.519
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	2.881.818	5.000.000
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.074.068.096	26.746.558
Chi phí khác	46.055.788	2.168.345
<b>Cộng</b>	<b>2.412.093.584</b>	<b>96.211.838</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>46.185.246.043</b>	<b>8.416.334.666</b>
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	42.676.964.937	3.718.027.259
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	3.508.281.106	4.698.307.407
<b>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế</b>	<b>(7.404.188.270)</b>	<b>8.507.381.670</b>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(9.036.820.153)</b>	<b>7.975.693.512</b>
Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	(9.036.820.153)	7.975.693.512
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>1.632.631.883</b>	<b>531.688.158</b>
Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	1.281.787.882	-
Chi phí khấu hao không được trừ	-	225.688.158
Lương HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	306.000.000	306.000.000
Chi phí khác	44.844.001	299.118.893
<b>Tổng thu nhập chịu thuế:</b>	<b>38.781.057.773</b>	<b>16.923.716.336</b>
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	35.272.776.667	12.524.527.822
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	3.508.281.106	4.698.307.407
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>7.756.211.555</b>	<b>3.444.567.046</b>

## 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.807.364.030	(1.572.972.291)
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.807.364.030</b>	<b>(1.572.972.291)</b>

## 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>36.621.670.458</b>	<b>6.544.739.911</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(16.075.386.164)	(2.872.867.898)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	13.000.000	13.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1.580</b>	<b>282</b>

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023, công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 theo tỷ lệ 43,9% tổng lợi nhuận sau thuế năm 2022. Do đó, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 ngày 30/06/2022 chỉ bao gồm phần trích tương ứng trên lợi nhuận sau thuế của giai đoạn từ ngày 01/01/2022 ngày 30/06/2022 để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

Ngoài ra số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 ngày 30/06/2023 là số tạm tính theo tỷ lệ 43,9% lợi nhuận sau thuế của giai đoạn từ ngày 01/01/2023 ngày 30/06/2023 để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nước sạch	438.931.282.193	428.198.006.927
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.063.016.354	4.472.498.126
Chi phí nhân công	88.393.952.235	69.242.607.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.335.975.907	21.593.589.505
Thuế, phí và lệ phí	80.636.094	58.154.501
Chi phí dự phòng	494.036.677	2.622.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.406.801.086	19.746.054.627
Chi phí khác bằng tiền	52.091.081.518	51.831.646.538
<b>Cộng</b>	<b>623.796.782.064</b>	<b>595.145.180.646</b>

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	664.793.479.046	8.308.392.961	673.101.872.007
Giá vốn bộ phận	(569.153.926.468)	(5.055.925.992)	(574.209.852.460)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>95.639.552.578</b>	<b>3.252.466.969</b>	<b>98.892.019.547</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(48.974.856.285)	(612.073.319)	(49.586.929.604)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>46.664.696.293</b>	<b>2.640.393.650</b>	<b>49.305.089.943</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.133.087.714	2.133.087.714
Chi phí tài chính	(3.987.731.356)	-	(3.987.731.356)
Thu nhập khác	-	1.146.893.326	1.146.893.326
Chi phí khác	-	(2.412.093.584)	(2.412.093.584)
<b>Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế</b>	<b>42.676.964.937</b>	<b>3.508.281.106</b>	<b>46.185.246.043</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(7.054.555.333)	(701.656.222)	(7.756.211.555)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.807.364.030)	-	(1.807.364.030)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>33.815.045.574</b>	<b>2.806.624.884</b>	<b>36.621.670.458</b>
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>563.366.802.235</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>311.184.636.841</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Cung cấp nước sạch VND</b>	<b>Dịch vụ khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	594.822.709.307	7.221.198.701	602.043.908.008
Giá vốn bộ phận	(545.534.032.436)	(5.417.847.150)	(550.951.879.586)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>49.288.676.871</b>	<b>1.803.351.551</b>	<b>51.092.028.422</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(43.663.225.755)	(530.075.305)	(44.193.301.060)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>5.625.451.116</b>	<b>1.273.276.246</b>	<b>6.898.727.362</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.740.598.574	2.740.598.574
Chi phí tài chính	(1.907.423.857)	-	(1.907.423.857)
Thu nhập khác	-	780.644.425	780.644.425
Chi phí khác	-	(96.211.838)	(96.211.838)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.718.027.259</b>	<b>4.698.307.407</b>	<b>8.416.334.666</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.504.905.564)	(939.661.482)	(3.444.567.046)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.572.972.291	-	1.572.972.291
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.786.093.986</b>	<b>3.758.645.925</b>	<b>6.544.739.911</b>
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>492.510.701.747</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>271.705.466.900</b>

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****38.1 Thông tin với các bên liên quan****Mối quan hệ với các bên liên quan****Bên liên quan**

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn
- Công ty CP TV Giao thông Công chánh
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè
- Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P

**Mối quan hệ**

- Công ty mẹ
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Giám Đốc là TV.HĐQT của công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn</b>		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	2.364.118.038	2.467.571.688
- Mua dịch vụ khác	-	77.272.727
- Mua nước sạch	432.479.741.081	428.198.006.927
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	5.338.180.083	1.382.405.467
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	468.955.855.682	459.685.218.651
<b>2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh</b>		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	-	156.355.049
<b>3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh</b>		
- Hoàn tiền cung cấp dịch vụ, tiền ký quỹ	17.737.852	-
- Thu tiền ký cược ký quỹ	-	60.000.000
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	-	31.955.242
<b>4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước</b>		
- Phải trả công trình XD CB	29.632.091	-
- Mua hàng hóa, dịch vụ	45.268.547	-
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	49.795.402	-
<b>5. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè</b>		
- Mua hàng hóa	35.536.358	31.899.994
- Trả tiền mua hàng hóa	39.090.000	34.596.902
<b>6. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P</b>		
- Mua vật tư	838.515.900	2.026.875.920
- Trả tiền mua vật tư	385.448.544	2.203.286.630
<b>7. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước</b>		
- Mua dịch vụ	2.386.450.000	249.160.000
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	2.742.599.000	269.092.800
- Phải trả công trình XD CB	-	94.955.311
- Thu lại tạm ứng công trình XD CB	-	51.856.734

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Số dư với các bên liên quan**

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
<b>1. Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn</b>		
- Phải thu khách hàng	2.694.669.742	5.668.731.787
- Phải trả cho người bán	75.240.443.651	90.092.571.198
- Phải trả cổ tức	7.956.480.000	-
<b>2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh</b>		
- Trả trước cho người bán	113.259.397	113.259.397
<b>3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh</b>		
- Người mua trả tiền trước	-	11.109.072
- Nhận ký quỹ ký cược	53.371.220	60.000.000
<b>4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước</b>		
- Trả trước cho người bán	44.460.832	77.056.132
<b>5. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P</b>		
- Phải trả cho người bán	922.367.490	385.448.544
<b>6. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước</b>		
- Phải trả cho người bán	44.522.500	117.504.000

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
		Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT	278.821.152	280.952.439
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc	213.955.660	210.729.855
Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám Đốc	213.955.660	205.601.114
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám Đốc	203.767.296	171.425.137
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	203.767.296	205.601.114
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng	202.522.916	204.345.534
Ông Lê Trọng Thuận	UV.HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Đặng Đức Hiền	UV.HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Trần Văn Châu	UV.HĐQT/Miễn nhiệm	-	28.000.000
Ông Hồ Lê Minh	UV.HĐQT	42.000.000	14.000.000
Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Thanh phong	UV.HĐQT	42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.860.000.000</b>	<b>1.824.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38.2 Cam kết hoạt động**

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m<sup>2</sup> gồm 19,5m<sup>2</sup> phạm lộ giới và 1.524m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn thuê đất:

+ Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m<sup>2</sup>: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;

+ Diện tích không phạm lộ giới 1.524m<sup>2</sup>: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

**38.3 Những khoản nợ tiềm tàng**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**38.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**38.5 Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

  
VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Giám đốc  
  
HUYNH TUẤN ANH

V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận quý II năm 2023  
so với cùng kỳ năm trước

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2023

## BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 biến động tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
<b>1.</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>336.595.059.952</b>	<b>321.462.864.260</b>	<b>15.132.195.692</b>	<b>104,71%</b>
a.	Doanh thu nước	330.433.320.529	315.295.986.984	15.137.333.545	104,80%
b.	Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	4.047.741.045	4.138.270.469	(90.529.424)	97,81%
	<i>Doanh thu dịch vụ ĐHN</i>	<i>2.865.682.026</i>	<i>2.848.752.218</i>	<i>16.929.808</i>	<i>100,59%</i>
	<i>Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động</i>	<i>1.182.059.019</i>	<i>1.233.785.844</i>	<i>(51.726.825)</i>	<i>95,81%</i>
	<i>Doanh thu chuyển nhượng vật tư</i>	-	55.732.407	(55.732.407)	0,00%
c.	Doanh thu hoạt động tài chính	1.489.202.871	1.566.359.824	(77.156.953)	95,07%
d.	Thu nhập khác	624.795.507	462.246.983	162.548.524	135,16%
<b>2.</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>313.417.160.650</b>	<b>307.492.420.786</b>	<b>5.924.739.864</b>	<b>101,93%</b>
a.	Giá vốn hàng bán nước sạch	281.269.558.370	279.387.752.815	1.881.805.555	100,67%
b.	Giá vốn cung cấp dịch vụ gồm:	2.807.909.501	3.144.091.111	(336.181.610)	89,31%
	<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN</i>	<i>2.138.381.453</i>	<i>1.983.050.958</i>	<i>155.330.495</i>	<i>107,83%</i>
	<i>Chi phí KHTSCĐ cho thuê</i>	<i>552.595.530</i>	<i>977.287.285</i>	<i>(424.691.755)</i>	<i>56,54%</i>
	<i>Chi phí chuyển nhượng vật tư</i>	<i>116.932.518</i>	<i>183.752.868</i>	<i>(66.820.350)</i>	<i>63,64%</i>
c.	Chi phí tài chính	2.088.616.756	948.566.085	1.140.050.671	220,19%
d.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	25.337.931.844	23.978.495.698	1.359.436.146	105,67%
e.	Chi phí khác	1.913.144.179	33.515.077	1.879.629.102	5708,31%
<b>3.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>23.177.899.302</b>	<b>13.970.443.474</b>	<b>9.207.455.828</b>	<b>165,91%</b>
a.	Lợi nhuận nước	23.825.830.315	11.929.738.471	11.896.091.844	199,72%
b.	Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	1.239.831.544	994.179.358	245.652.186	124,71%
c.	Lợi nhuận HĐTC	(599.413.885)	617.793.739	(1.217.207.624)	-97,02%
d.	Lợi nhuận khác	(1.288.348.672)	428.731.906	(1.717.080.578)	-300,50%
<b>4.</b>	<b>Thuế TNDN</b>	<b>4.931.506.237</b>	<b>1.871.594.755</b>	<b>3.059.911.482</b>	<b>263,49%</b>
a.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.124.142.207	3.444.567.046	(320.424.839)	90,70%
b.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.807.364.030	(1.572.972.291)	3.380.336.321	-114,90%
<b>5.</b>	<b>Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>18.246.393.065</b>	<b>12.098.848.719</b>	<b>6.147.544.346</b>	<b>150,81%</b>

Trong quý 2 năm 2023, báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn có các chỉ tiêu sau:

- Tổng doanh thu quý 2 năm 2023 tăng 15.132.195.692 đồng (+4,71%) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó:
  - Doanh thu nước sạch tăng 15.137.333.545 (+4,8%) chủ yếu do sản lượng nước bán ra quý 2 năm 2023 tăng 1.124.448 m<sup>3</sup> (+4,23%) làm doanh thu tăng tương ứng 13.369.532.142 đồng, giá bán bình quân tăng 52,12 đồng/m<sup>3</sup> (+0,44%) làm doanh thu tăng tương ứng 1.385.894.168 đồng so với quý 2 năm 2022.
  - Doanh thu thu cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2023 giảm 90.529.424 đồng (-2,19%) so với cùng kỳ năm 2022.



- Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2023 giảm 77.156.953 đồng (-4,93%) so với cùng kỳ năm 2022.
- Thu nhập khác quý 2 năm 2023 tăng 162.548.524 đồng (+35,16%) so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do tăng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại.

2. Tổng chi phí quý 2 năm 2023 tăng 5.924.739.864 đồng (+1,91%) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó:

- Giá vốn hàng bán nước sạch quý 2 năm 2023 tăng 1.881.805.555 đồng (+0,67%) so với cùng kỳ năm 2022.
- Giá vốn cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2023 giảm 336.181.610 đồng (-10,69%) so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do chi phí khấu hao tài sản cố định cho thuê giảm 424.691.755 đồng (-43,46%) so với quý 2 năm 2022.
- Chi phí hoạt động tài chính quý 2 năm 2023 tăng 1.140.050.671 đồng (+120,19%) so với quý 2 năm 2022 do tăng lãi vay của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2023 tăng 1.359.436.146 đồng (+5,67%) so với quý 2 năm 2022.
- Chi phí khác của quý 2 năm 2023 tăng 1.879.629.102 đồng (+5608,31%) so với quý 2 năm 2022, chủ yếu do quý 2 năm 2023 phát sinh tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất theo TB số 29743/TB-CCT-KDT ngày 26/5/2023 số tiền là 1.281.787.882 đồng, phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại quý 2 năm 2023 tăng 553.965.738 đồng so với quý 2 năm 2022.

3. Tổng lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2023 tăng 9.207.455.828 đồng (+65,91%) so với cùng kỳ năm 2022. Do đó thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2023 tăng 3.059.911.482 (+63,49%) so với cùng kỳ năm 2022.

5. Từ các nguyên nhân trên, tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2023 tăng 6.147.544.346 đồng (+50,81%) so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 của Công ty.

**Người lập**

  
**Phan Thị Xuân Đào**

**Kế toán trưởng**

  
**Vũ Thị Như Quỳnh**



**Giám Đốc**

  
**Huỳnh Tuấn Anh**

